

KẾ HOẠCH

Thực hiện và nguồn vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023-2025 các xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Ban hành Chương trình thực hiện Chương trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 237/TTr-SNN ngày 29/6/2023 và ý kiến thống nhất của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 16/8/2023; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện và nguồn vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023-2025 của các xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Bình Định, với các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Nhằm thực hiện hoàn thành các mục tiêu Kế hoạch Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND, UBND tỉnh ban hành.

2. Làm cơ sở để các sở, ngành liên quan phối hợp hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, giám sát các nội dung, tiêu chí nông thôn mới được phân công phụ trách. Các địa phương làm căn cứ xây dựng Kế hoạch, bố trí nguồn lực, tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành theo đúng tiến độ đề ra.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Phần đầu có 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tương đương 92/109 xã); trong đó, có 40% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (tương đương 37/92 xã đạt chuẩn) và 10% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (tương đương 09/92 xã đạt chuẩn);

- Phần đầu có 07/11 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (giai đoạn 2016-2020 có 05 đơn vị cấp huyện đã đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành

nhệm vụ xây dựng nông thôn mới); trong đó, giai đoạn 2021-2025 có 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, gồm: Tây Sơn, Phù Mỹ; Xây dựng huyện Tuy Phước đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao, chiếm 25% (01/4 huyện đạt chuẩn nông thôn mới).

2. Mục tiêu cụ thể

a) Năm 2023:

- 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới: Vĩnh An (huyện Tây Sơn), Vĩnh Hảo (huyện Vĩnh Thạnh), Ân Hữu (huyện Hoài Ân).

- 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: Phước Mỹ (thành phố Quy Nhơn), Nhơn Khánh, Nhơn Tân (thị xã An Nhơn), Cát Trinh (huyện Phù Cát), Phước Hưng (huyện Tuy Phước), Hoài Châu Bắc (thị xã Hoài Nhơn), Mỹ Quang (huyện Phù Mỹ).

- 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: Phước Quang (huyện Tuy Phước).

- 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới: Phù Mỹ, Tây Sơn.

b) Năm 2024:

- 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới: Ân Hảo Tây (huyện Hoài Ân), An Quang (huyện An Lão).

- 11 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: Nhơn Châu (thành phố Quy Nhơn), Nhơn Hạnh, Nhơn Mỹ (thị xã An Nhơn), Mỹ Trinh (huyện Phù Mỹ), Cát Tân, Cát Tài (huyện Phù Cát), Phước Thuận (huyện Tuy Phước), Hoài Châu, Hoài Mỹ (thị xã Hoài Nhơn), Tây Xuân (huyện Tây Sơn), Ân Thạnh (huyện Hoài Ân).

- 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: Nhơn Lý, Nhơn Hải (thành phố Quy Nhơn), Phước Hưng (huyện Tuy Phước), Cát Minh (huyện Phù Cát), Hoài Hải (thị xã Hoài Nhơn).

c) Năm 2025:

- 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới: An Hưng, An Trung (huyện An Lão), Vĩnh Thịnh (huyện Vĩnh Thạnh).

- 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: Mỹ Hiệp (huyện Phù Mỹ), Cát Hiệp (huyện Phù Cát), Phước Hiệp (huyện Tuy Phước), Hoài Sơn, Hoài Phú (thị xã Hoài Nhơn), An Tân (huyện An Lão).

- 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: Nhơn Tân (thị xã An Nhơn), Cát Hưng (huyện Phù Cát), Hoài Châu Bắc (thị xã Hoài Nhơn).

- 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: huyện Tuy Phước.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Đánh giá hiện trạng theo Bộ tiêu chí nông thôn mới

1.1. Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023-2025:

Kết quả đánh giá hiện trạng theo Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của các xã, như sau:

a) Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023: 03 xã

- Xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn: Đạt 15/19 tiêu chí; còn 04 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 12-Lao động; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.

- Xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh: Đạt 15/19 tiêu chí; còn 04 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 6-Cơ sở vật chất văn hóa; Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 17-Môi trường và an toàn thực phẩm.

- Xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân: Đạt 14/19 tiêu chí; còn 05 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 17-Môi trường và an toàn thực phẩm.

b) Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024: 02 xã

- Xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân: Đạt 15/19 tiêu chí; còn 04 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 17-Môi trường và an toàn thực phẩm.

- Xã An Quang, huyện An Lão: Đạt 08/19 tiêu chí; còn 11 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2- Giao thông; Tiêu chí số 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Tiêu chí số 5-Trường học; Tiêu chí số 6-Cơ sở vật chất văn hóa; Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 12-Lao động; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 15- Y tế; Tiêu chí số 17-Môi trường và an toàn thực phẩm.

c) Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2025: 03 xã

- Xã An Hưng, huyện An Lão: Đạt 11/19 tiêu chí; còn 08 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2- Giao thông; Tiêu chí số 5-Trường học; Tiêu chí số 6-Cơ sở vật chất văn hóa; Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 17-Môi trường và an toàn thực phẩm.

- Xã An Trung, huyện An Lão: Đạt 09/19 tiêu chí; còn 10 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2- Giao thông; Tiêu chí số 6-Cơ sở vật chất văn hóa; Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 12- Lao động; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 16- Văn hóa; Tiêu chí số 17-Môi trường và an toàn thực phẩm; Tiêu chí số 19- Quốc phòng và an ninh.

- Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh: Đạt 09/19 tiêu chí; còn 10 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2- Giao thông; Tiêu chí số 5-Trường học; Tiêu chí số 6-Cơ sở vật chất văn hóa; Tiêu chí số 9- Nhà ở dân cư; Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 17-Môi trường và an toàn thực phẩm; Tiêu chí số 18- Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.

(Chi tiết Phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2023-2025:

Kết quả đánh giá hiện trạng theo Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 của các xã, như sau:

a) Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023: 07 xã

- Xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn: Đạt 08/19 tiêu chí; còn 11 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 2 - Giao thông; Tiêu chí số 5- Giáo dục; Tiêu chí số 6 - Văn hóa; Tiêu chí số 7 - Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Tiêu chí số 8 - Thông tin và Truyền thông; Tiêu chí số 10 - Thu nhập; Tiêu chí số 13 - Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí 16-Tiếp cận pháp luật; Tiêu chí số 17 - Môi trường; Tiêu chí số 18 - Chất lượng môi trường sống.

- Xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn: Đạt 11/19 tiêu chí; còn 08 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 3-Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 12-Lao động; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng môi trường sống.

- Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn: Đạt 08/19 tiêu chí; còn 11 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2-Giao thông; Tiêu chí số 5-Giáo dục; Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 7-Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 12-Lao động; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

- Xã Cát Trinh, huyện Phù Cát: Đạt 13/19 tiêu chí; còn 06 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 5-Giáo dục; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

- Xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước: Đạt 13/19 tiêu chí; còn 06 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 8-Thông tin và Truyền thông; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

- Xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn: Đạt 13/19 tiêu chí; còn 06 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí 16-Tiếp cận pháp luật; Tiêu chí 17-Môi trường; Tiêu chí 18-Chất lượng môi trường sống.

- Xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ: Đạt 18/19 tiêu chí; còn 01 tiêu chí chưa đạt: tiêu chí 19- Quốc phòng và An ninh.

b) Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024: 11 xã

- Xã Nhơn Châu: Đạt 08/19 tiêu chí; còn 11 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 5- Giáo dục; Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 7-Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Tiêu chí số 8-Thông tin và Truyền thông; Tiêu chí số 10- Thu nhập; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 16-Tiếp cận pháp luật; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống; Tiêu chí số 19-Quốc phòng và An ninh.

- Xã Nhơn Hạnh: Đạt 08/19 tiêu chí; còn 11 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2-Giao thông; Tiêu chí số 3-Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 7-Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Tiêu chí số 8-Thông tin và Truyền thông; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

- Xã Nhơn Mỹ: Đạt 11/19 tiêu chí; còn 08 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 5- Giáo dục; Tiêu chí số 7-Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Tiêu chí số 12-Lao động; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 15-Hành chính công; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

- Xã Mỹ Trinh: Đạt 08/19 tiêu chí; còn 11 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 5- Giáo dục; Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 7-Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Tiêu chí số 8-Thông tin và Truyền thông; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 15-Hành chính công; Tiêu chí số 16-Tiếp cận pháp luật; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

- Xã Cát Tân: Đạt 13/19 tiêu chí; còn 06 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 3-Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 9-Nhà ở dân cư; Tiêu chí số 15-Hành chính công; Tiêu chí số 19-Quốc phòng và An ninh.

- Xã Cát Tài: Đạt 12/19 tiêu chí; còn 07 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2-Giao thông; Tiêu chí số 3-Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 9-Nhà ở dân cư; Tiêu chí số 15-Hành chính công; Tiêu chí số 19-Quốc phòng và An ninh.

- Xã Phước Thuận: Đạt 05/19 tiêu chí; còn 14 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2-Giao thông; Tiêu chí số 3-Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Tiêu chí số 5- Giáo dục; Tiêu chí số 8-Thông tin và Truyền thông; Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 12-Lao động; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 15-Hành chính công; Tiêu chí số 16-Tiếp cận pháp luật; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

- Xã Hoài Châu: Đạt 05/19 tiêu chí; còn 14 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2-Giao thông; Tiêu chí số 3-Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 9-Nhà ở dân cư; Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 12-Lao động; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 15-Hành chính công; Tiêu chí số 16-Tiếp cận pháp luật; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

- Xã Hoài Mỹ: Đạt 07/19 tiêu chí; còn 12 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2-Giao thông; Tiêu chí số 3-Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Tiêu chí số 5- Giáo dục; Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 11-

Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 15-Hành chính công; Tiêu chí số 16-Tiếp cận pháp luật; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

- Xã Tây Xuân: Đạt 09/19 tiêu chí; còn 10 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2-Giao thông; Tiêu chí số 5- Giáo dục; Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 12-Lao động; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

- Xã Ân Thạnh: Đạt 08/19 tiêu chí; còn 11 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 7-Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Tiêu chí số 8-Thông tin và Truyền thông; Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 16-Tiếp cận pháp luật; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

c) Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2025: 06 xã

- Xã Mỹ Hiệp: Đạt 10/19 tiêu chí; còn 09 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2-Giao thông; Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 7-Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Tiêu chí số 8-Thông tin và Truyền thông; Tiêu chí số 12-Lao động; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

- Xã Cát Hiệp: Đạt 13/19 tiêu chí; còn 06 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 3-Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 9-Nhà ở dân cư; Tiêu chí số 15-Hành chính công; Tiêu chí số 19-Quốc phòng và An ninh.

- Xã Phước Hiệp: Đạt 09/19 tiêu chí; còn 10 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 2-Giao thông; Tiêu chí số 5- Giáo dục; Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 12-Lao động; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 16-Tiếp cận pháp luật; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

- Xã Hoài Sơn: Đạt 06/19 tiêu chí; còn 13 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2-Giao thông; Tiêu chí số 3-Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Tiêu chí số 5- Giáo dục; Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 12-Lao động; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 15-Hành chính công; Tiêu chí số 16-Tiếp cận pháp luật; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

- Xã Hoài Phú: Đạt 06/19 tiêu chí; còn 13 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2-Giao thông; Tiêu chí số 3-Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Tiêu chí số 5- Giáo dục; Tiêu chí số 6-Văn hóa; Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 15-Hành chính

công; Tiêu chí số 16-Tiếp cận pháp luật; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

- Xã An Tân: Đạt 06/19 tiêu chí; còn 13 tiêu chí chưa đạt gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2-Giao thông; Tiêu chí số 5- Giáo dục; Tiêu chí số 7-Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Tiêu chí số 8-Thông tin và Truyền thông; Tiêu chí số 10-Thu nhập; Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều; Tiêu chí số 12-Lao động; Tiêu chí số 13-Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Tiêu chí số 14-Y tế; Tiêu chí số 16-Tiếp cận pháp luật; Tiêu chí số 17-Môi trường; Tiêu chí số 18-Chất lượng Môi trường sống.

(Chi tiết Phụ lục 2 kèm theo).

1.3. Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2023-2025:

a) Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023: 01 xã

(i) Xã Phước Quang, huyện Tuy Phước

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2022.
- Thu nhập: 52,8 triệu đồng/người/năm vào năm 2022.
- Mô hình thôn thông minh: Chọn thôn An Hòa.
- Đăng ký lĩnh vực nổi trội của xã: Chuyển đổi số.

b) Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2024: 05 xã

(i) Xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021.
- Thu nhập: 56,4 triệu đồng/người/năm vào năm 2022.
- Mô hình thôn thông minh: Do UBND xã lựa chọn.
- Đăng ký lĩnh vực nổi trội của xã: Văn hóa - Du lịch.

(ii) Xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2022.
- Thu nhập: 56,21 triệu đồng/người/năm vào năm 2022.
- Mô hình thôn thông minh: Do UBND xã lựa chọn.
- Đăng ký lĩnh vực nổi trội của xã: Văn hóa - Du lịch.

(iii) Xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023.
- Thu nhập: 57,0 triệu đồng/người/năm vào năm 2022.
- Mô hình thôn thông minh: Do UBND xã lựa chọn.
- Đăng ký lĩnh vực nổi trội của xã: Cảnh quang môi trường.

(iv) Xã Cát Minh, huyện Phù Cát

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021.
- Thu nhập: 56,5 triệu đồng/người/năm vào năm 2022.
- Mô hình thôn thông minh: Do UBND xã lựa chọn.
- Đăng ký lĩnh vực nổi trội của xã: Văn hóa – Du lịch.

(v) Xã Hoài Hải, thị xã Hoài Nhơn

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021.
- Thu nhập: 62,56 triệu đồng/người/năm vào năm 2022.
- Mô hình thôn thông minh: Do UBND xã lựa chọn.
- Đăng ký lĩnh vực nổi trội của xã: Văn hóa – Du lịch.

c) Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2025: 03 xã

(i) Xã Cát Hưng, huyện Phù Cát:

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021.
- Thu nhập: 52 triệu đồng/người/năm vào năm 2022.
- Mô hình thôn thông minh: Do UBND xã lựa chọn.
- Đăng ký lĩnh vực nổi trội của xã: Sản xuất.

(ii) Xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023.
- Thu nhập: 53,72 triệu đồng/người/năm vào năm 2022.
- Mô hình thôn thông minh: Do UBND xã lựa chọn.
- Đăng ký lĩnh vực nổi trội của xã: Sản xuất.

(iii) Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023.
- Thu nhập: 51,1 triệu đồng/người/năm vào năm 2022.
- Mô hình thôn thông minh: Do UBND xã lựa chọn.
- Đăng ký lĩnh vực nổi trội của xã: Sản xuất.

1.4. Huyện thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023:

Kết quả đánh giá hiện trạng theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, như sau:

- Huyện Phù Mỹ: Đạt 03/9 tiêu chí; còn 06 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 1-Quy hoạch; Tiêu chí số 2-Giao thông; Tiêu chí số 5-Y tế - Văn hóa - Giáo dục; Tiêu chí số 6-Kinh tế; Tiêu chí số 7-Môi trường; Tiêu chí số 8-Chất lượng môi trường sống.

- Huyện Tây Sơn: Đạt 06/9 tiêu chí; còn 03 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 2-Giao thông; Tiêu chí số 7-Môi trường; Tiêu chí số 8-Chất lượng môi trường sống.

(Chi tiết Phụ lục 3 kèm theo).

1.5. Huyện thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2025:

Kết quả đánh giá hiện trạng theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, như sau:

Huyện Tuy Phước: Đạt 04/09 tiêu chí; còn 05 tiêu chí chưa đạt, gồm: Tiêu chí số 2-Giao thông; Tiêu chí số 5- Y tế - Văn hóa - Giáo dục; Tiêu chí số 6-Kinh tế; Tiêu chí số 7-Môi trường; Tiêu chí số 8-Chất lượng môi trường sống.

(Chi tiết Phụ lục 4 kèm theo).

2. Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2023-2025

Tổng vốn: 1.618.130 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách Trung ương: 254.570 triệu đồng;

Ngân sách tỉnh: 321.490 triệu đồng;

Ngân sách huyện, xã: 979.038 triệu đồng;

Huy động khác: 63.032 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục 5 kèm theo)

2.1. Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới:

Tổng vốn: 198.306 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách Trung ương: 92.527 triệu đồng;

Ngân sách tỉnh: 56.000 triệu đồng;

Ngân sách huyện, xã: 39.206 triệu đồng;

Huy động khác: 10.573 triệu đồng.

Phân theo từng năm, như sau:

a) Năm 2023:

Tổng vốn: 68.267 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách Trung ương: 25.863 triệu đồng;

Ngân sách tỉnh: 21.000 triệu đồng;

Ngân sách huyện, xã: 14.504 triệu đồng;

Huy động khác: 6.900 triệu đồng.

b) Năm 2024:

Tổng vốn: 53.677 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách Trung ương: 29.144 triệu đồng;

Ngân sách tỉnh: 14.000 triệu đồng;

Ngân sách huyện, xã: 9.632 triệu đồng;

Huy động khác: 901 triệu đồng.

c) Năm 2025:

Tổng vốn: 76.362 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách Trung ương: 37.520 triệu đồng;

Ngân sách tỉnh: 21.000 triệu đồng;

Ngân sách huyện, xã: 15.070 triệu đồng;

Huy động khác: 2.772 triệu đồng.

2.2. Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao

Tổng vốn: 692.512 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách Trung ương: 55.221 triệu đồng;

Ngân sách tỉnh: 110.000 triệu đồng;

Ngân sách huyện, xã: 498.132 triệu đồng;

Huy động khác: 29.159 triệu đồng.

Phân theo từng năm, như sau:

a) Năm 2023:

Tổng vốn: 202.783 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách Trung ương: 14.940 triệu đồng;
Ngân sách tỉnh: 30.000 triệu đồng;
Ngân sách huyện, xã: 150.208 triệu đồng;
Huy động khác: 7.635 triệu đồng.

b) Năm 2024:

Tổng vốn: 273.252 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách Trung ương: 23.320 triệu đồng;
Ngân sách tỉnh: 50.000 triệu đồng;
Ngân sách huyện, xã: 188.426 triệu đồng;
Huy động khác: 11.506 triệu đồng.

c) Năm 2025:

Tổng vốn: 216.476 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách Trung ương: 16.961 triệu đồng;
Ngân sách tỉnh: 30.000 triệu đồng;
Ngân sách huyện, xã: 159.498 triệu đồng;
Huy động khác: 10.017 triệu đồng.

2.3. Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu:

Tổng vốn: 81.375 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách Trung ương: 14.475 triệu đồng;
Ngân sách tỉnh: 14.000 triệu đồng;
Ngân sách huyện, xã: 52.000 triệu đồng;
Huy động khác: 900 triệu đồng.

Phân theo từng năm, như sau:

a) Năm 2023:

Tổng vốn: 14.120 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách Trung ương: 2.120 triệu đồng;
Ngân sách tỉnh: 2.000 triệu đồng;
Ngân sách huyện, xã: 10.000 triệu đồng.

b) Năm 2024:

Tổng vốn: 46.778 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách Trung ương: 8.575 triệu đồng;
Ngân sách tỉnh: 6.000 triệu đồng;
Ngân sách huyện, xã: 32.200 triệu đồng.

c) Năm 2025:

Tổng vốn: 20.480 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách Trung ương: 3.780 triệu đồng;
 Ngân sách tỉnh: 6.000 triệu đồng;
 Ngân sách huyện, xã: 9.800 triệu đồng;
 Huy động khác: 900 triệu đồng.

2.4. Huyện thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới:

Tổng vốn: 393.397 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách Trung ương: 92.347 triệu đồng;
 Ngân sách tỉnh: 46.100 triệu đồng;
 Ngân sách huyện, xã: 232.550 triệu đồng;
 Huy động khác: 22.400 triệu đồng.

2.5. Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao:

Tổng vốn: 252.540 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách tỉnh: 95.390 triệu đồng;
 Ngân sách huyện, xã: 157.150 triệu đồng.

3. Thời gian thực hiện

3.1. Quý I hàng năm: Địa phương rà soát, đánh giá hiện trạng và xây dựng kế hoạch thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới trong năm.

3.2. Quý II-III hàng năm: Tổ chức triển khai thực hiện, đánh giá tiến độ thực hiện từng nội dung, tiêu chí đối với xã/huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

3.3. Quý IV hàng năm

a) Đối với các xã thực hiện công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

- Cấp xã: Hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND cấp huyện đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: Tháng 10 hàng năm.

- Cấp huyện: Hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND cấp tỉnh đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: Trước ngày 15/11 hàng năm.

- Cấp tỉnh: (i) Tổ chức thẩm định kết quả xây dựng nông thôn mới tại các xã; (ii) Hoàn thiện hồ sơ thẩm định nông thôn mới các xã trình Hội đồng thẩm định nông thôn mới tỉnh xem xét, cho ý kiến đề nghị công nhận; (iii) Trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm.

b) Đối với các huyện thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao

- Cấp huyện hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023: Trước ngày 15/10 hàng năm.

- Cấp tỉnh: (i) Tổ chức thẩm tra kết quả xây dựng nông thôn mới tại huyện; (ii) Hoàn thiện hồ sơ thẩm tra kết quả xây dựng nông thôn mới cấp

huyện trình Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh xem xét cho ý kiến về đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; (iii) UBND cấp tỉnh trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét thẩm định kết quả xây dựng nông thôn mới cấp huyện: Tháng 10-11 hàng năm.

- Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023: Tháng 12 hàng năm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Có trách nhiệm quản lý và giám sát tổng thể về kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới của tất cả các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch của các địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với các sở ngành, địa phương liên quan đề xuất bố trí vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ các xã, huyện theo Kế hoạch thực hiện đạt chuẩn hàng năm theo đúng các quy định thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì đề xuất UBND tỉnh bố trí kinh phí đầu tư phát triển ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ các xã, huyện theo Kế hoạch thực hiện đạt chuẩn hàng năm theo đúng các quy định thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành.

- Thẩm định tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của các xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, huyện đạt chuẩn nông thôn mới hàng năm.

3. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh để hỗ trợ các xã, huyện theo Kế hoạch thực hiện đạt chuẩn trong năm 2023 theo đúng các quy định thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

4. Các sở, ban, ngành được phân công phụ trách các nội dung thành phần của Chương trình và các tiêu chí xây dựng nông thôn mới

Căn cứ nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 09/08/2022 của UBND tỉnh ban hành Chương trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025:

- Tổ chức hướng dẫn thực hiện các tiêu chí theo lĩnh vực quản lý ngành đối với kế hoạch xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023.

- Hướng dẫn các địa phương về hồ sơ, thủ tục đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí; có ý kiến thẩm định đối với kết quả thực hiện các tiêu chí thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

- Ưu tiên lồng ghép nguồn vốn của ngành để triển khai thực hiện hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới của ngành phụ trách.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Trên cơ sở Kế hoạch của tỉnh, xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện chi tiết, cụ thể theo từng xã, từng nội dung tiêu chí, bố trí đủ nguồn lực triển khai thực hiện; xây dựng lộ trình, tiến độ thời gian thực hiện, phân công nhiệm vụ thực hiện cụ thể cho từng cấp, từng ngành, đảm bảo hoàn thành nông thôn mới cấp xã, cấp huyện hàng năm theo đúng thời gian của tỉnh đề ra.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn cấp huyện đối với việc đề nghị công nhận cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023 và huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2025.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận: xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu hàng năm.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện và nguồn vốn đầu tư xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh./. 

Nơi nhận:

- Bộ NN và PTNT (báo cáo);
- TTTU (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- UB MTTQ VN tỉnh (báo cáo);
- TV BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh;
- Các Hội đoàn thể tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh, CV;
- Lưu: VT, TT TH-CB, K19. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 1

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XÃ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

SỐ TT	ĐƠN VỊ	Kết quả thực hiện các tiêu chí		Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: 19 tiêu chí																		
		Đạt	Không đạt	1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	4. Điện	5. Trường học	6. Cơ sở vật chất văn hóa	7.Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Nghèo đa chiều	12. Lao động	13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp	19. Quốc phòng và An ninh
A	NĂM 2023: 03 XÃ																					
I	Huyện Tây Sơn																					
1	Xã Vĩnh An	15	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1					1	1	1	1	1	1
II	Huyện Vĩnh Thạnh																					
1	Xã Vĩnh Hảo	15	4	1	1	1	1	1		1	1	1		1	1		1	1	1		1	1
III	Huyện Hoài Ân																					
1	Xã Ân Hữu	14	5		1	1	1	1	1	1	1	1			1		1	1	1		1	1
B	NĂM 2024: 02 XÃ																					
I	Huyện Hoài Ân																					
1	Xã Ân Hào Tây	15	4		1	1	1	1	1	1	1	1			1	1	1	1	1		1	1
II	Huyện An Lão																					
1	Xã An Quang	8	11				1			1	1	1					1		1		1	1
C	NĂM 2025: 3 XÃ																					
I	Huyện An Lão																					
1	Xã An Hưng	11	8			1	1			1	1	1			1		1	1	1		1	1
2	Xã An Trung	9	10			1	1	1		1	1	1					1	1			1	
II	Huyện Vĩnh Thạnh																					
1	Xã Vĩnh Thịnh	9	10			1	1			1	1				1		1	1	1			1
Tổng cộng: 08 xã																						

* Ghi chú: "1" là "Đạt"

Phụ lục 2
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XÃ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2023 - 2025
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

SỐ TT	ĐƠN VỊ	Kết quả thực hiện các tiêu chí		Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025: 19 tiêu chí																		
		Đạt	Không đạt	1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	4. Điện	5. Giáo dục	6. Văn hóa	7.Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Nghèo đa chiều	12. Lao động	13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	14. Y tế	15. Hành chính công	16. Tiếp cận pháp luật	17. Môi trường	18. Chất lượng môi trường sống	19. Quốc phòng và An ninh
A	NĂM 2023: 07 XÃ																					
I	Thành phố Quy Nhơn																					
1	Xã Phước Mỹ	8	11	1		1	1					1		1	1			1				1
II	Thị xã An Nhơn																					
1	Xã Nhơn Khánh	11	8		1		1	1	1	1	1	1		1				1	1			1
2	Xã Nhơn Tân	8	11			1	1				1	1	1					1	1			1
III	Huyện Phù Cát																					
1	Xã Cát Trinh	13	6	1	1	1	1		1	1	1	1	1		1			1	1			1
IV	Huyện Tuy Phước																					
1	Xã Phước Hưng	13	6	1	1	1	1	1		1		1	1	1	1			1	1			1
V	Huyện Phù Mỹ																					
1	Xã Mỹ Quang	18	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
VI	Thị xã Hoài Nhơn																					
1	Xã Hoài Châu Bắc	13	6	1	1	1	1	1		1	1	1	1		1	1		1				1
B	NĂM 2024: 12 XÃ																					
I	Thành phố Quy Nhơn																					
1	Xã Nhơn Châu	8	11	1	1	1	1					1		1	1			1				
II	Thị xã An Nhơn																					
1	Xã Nhơn Hạnh	8	11				1	1				1	1		1			1	1			1

[illegible]

SỐ TT	ĐƠN VỊ	Kết quả thực hiện các tiêu chí		Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025: 19 tiêu chí																		
		Đạt	Không đạt	1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	4. Điện	5. Giáo dục	6. Văn hóa	7.Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Nghèo đa chiều	12. Lao động	13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	14. Y tế	15. Hành chính công	16. Tiếp cận pháp luật	17. Môi trường	18. Chất lượng môi trường sống	19. Quốc phòng và An ninh
1	Xã Hoài Sơn	6	13				1			1	1	1	1									1
2	Xã Hoài Phú	6	13				1			1	1	1			1							1
V	Huyện An Lão																					
1	Xã An Tân	6	13			1	1		1			1						1				1
Tổng cộng: 24 xã																						

* Ghi chú: "1" là "Đạt"

Phụ lục 3

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG HUYỆN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2023 - 2025
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

SỐ TT	ĐƠN VỊ	Kết quả thực hiện các tiêu chí		Bộ tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: 09 tiêu chí								
		Đạt	Không đạt	1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	4. Điện	5. Y tế - Văn hóa - Giáo dục	6. Kinh tế	7. Môi trường	8. Chất lượng môi trường sống	9. Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công
	NĂM 2023											
1	Huyện Phù Mỹ	3	6			1	1					1
2	Huyện Tây Sơn	6	3	1		1	1	1	1			1
Tổng cộng: 02 huyện												

* Ghi chú: "1" là "Đạt"

Phụ lục 4

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG HUYỆN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẠT CHUẨN
NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/023 của UBND tỉnh)

SỐ TT	ĐƠN VỊ	Kết quả thực hiện các tiêu chí		Bộ tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025: 09 tiêu chí								
		Đạt	Không đạt	1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	4. Điện	5. Y tế - Văn hóa - Giáo dục	6. Kinh tế	7. Môi trường	8. Chất lượng môi trường sống	9. Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công
	NĂM 2025											
1	Huyện Tuy Phước	4	5	1		1	1					1
Tổng cộng: 01 huyện												

* Ghi chú: "1" là "Đạt"

Phụ lục 5

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO,
NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU, HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
GIAI ĐOẠN 2023-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số: _____/KH-UBND ngày _____/8/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục	Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025					Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:				
			NS trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác	
	TỔNG CỘNG	1.618.130	254.570	321.490	979.038	63.032	
1	08 xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023-2025	198.306	92.527	56.000	39.206	10.573	Chi tiết theo Phụ lục 5.1
2	24 xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2023-2025	692.512	55.221	110.000	498.132	29.159	Chi tiết theo Phụ lục 5.2
3	09 xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2023-2025	81.375	14.475	14.000	52.000	900	Chi tiết theo Phụ lục 5.3
4	02 huyện thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023 (Tây Sơn, Phù Mỹ)	393.397	92.347	46.100	232.550	22.400	Chi tiết theo Phụ lục 5.4
5	01 huyện thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2025 (Tuy Phước)	252.540	-	95.390	157.150	-	Chi tiết theo Phụ lục 5.5

Phụ lục 5.1

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CỦA CÁC XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
	TỔNG CỘNG	198.306,0	92.527,0	56.000,0	39.206,0	10.573,0	78.684,0	31.855,0	21.000,0	17.229,0	8.600,0	58.055,5	30.336,0	14.000,0	13.068,5	651,0	61.566,6	30.336,1	21.000,0	8.908,5	1.322,0
I	NĂM 2023	68.267,0	25.863,0	21.000,0	14.504,0	6.900,0	41.755,0	8.351,0	21.000,0	6.204,0	6.200,0	12.756,0	8.756,0	0,0	3.800,0	200,0	13.756,0	8.756,0	0,0	4.500,0	500,0
1	Xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	20.919,0	13.141,0	7.000,0	778,0	-	10.511	2.733,0	7.000,0	778,0	-	5.204,0	5.204,0	-	-	-	5.204,0	5.204,0	-	-	-
1.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.2	Giao thông	6.339	6.339	-	-	-	2.125,0	2.125,0				2.107,0	2.107,0				2.107,0	2.107,0			
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	1.780	1.780	-	-	-	608,0	608,0				586,0	586,0				586,0	586,0			
1.4	Trường học	2.778	-	2.000	778	-	2.778,0		2.000,0	778,0		-					-				
1.5	Cơ sở vật chất văn hóa	850	850	-	-	-	-					425,0	425,0				425,0	425,0			
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	6.172	4.172	2.000	-	-	2.000,0		2.000,0			2.086,0	2.086,0				2.086,0	2.086,0			
1.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.8	Thu nhập	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.11	Y tế	2.000	-	2.000	-	-	2.000,0		2.000,0			-					-				
1.12	Văn hóa	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.13	Môi trường và ATTP	1.000	-	1.000	-	-	1.000,0		1.000,0			-					-				
1.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
2	Xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	32.873,0	6.361,0	7.000,0	12.612,0	6.900,0	20.321,0	2.809,0	7.000,0	4.312,0	6.200,0	5.776,0	1.776,0	-	3.800,0	200,0	6.776,0	1.776,0	-	4.500,0	500,0
1.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.2	Giao thông	14.181,0	2.661,0	2.000,0	8.320,0	1.200,0	5.209,0	689,0	2.000,0	1.320,0	1.200,0	4.486,0	986,0		3.500,0		4.486	986,0		3.500,0	
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	500,0	-	-	300,0	200,0	-					500,0			300,0	200,0	-				
1.4	Trường học	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.5	Cơ sở vật chất văn hóa	5.142,0	700,0	2.800,0	1.142,0	500,0	4.142,0	700,0	2.800,0	642,0		-					1.000			500,0	500,0
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.8	Thu nhập	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.11	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.12	Văn hóa	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.13	Môi trường và ATTP	13.050,0	3.000,0	2.200,0	2.850,0	5.000,0	10.970,0	1.420,0	2.200,0	2.350,0	5.000,0	790,0	790,0				1.290	790,0		500,0	
1.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
3	Xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh	14.475,0	6.361,0	7.000,0	1.114,0	-	10.923,0	2.809,0	7.000,0	1.114,0	-	1.776,0	1.776,0	-	-	-	1.776	1.776	-	-	-
1.1	Quy hoạch	200,0	-	-	200,0	-	200,0			200,0		-					-				
1.2	Giao thông	1.072,0	682,0	200,0	190,0	-	390,0		200,0	190,000		341,0	341,0				341,0	341,0			

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	160,0	-	160,0	-	-	160,0		160,0			-					-				
1.4	Trường học	3.000,0	-	3.000,0	-	-	3.000,0		3.000,0			-					-				
1.5	Cơ sở vật chất văn hóa	4.690,0	4.180,0	410,0	100,0	-	2.630,0	2.120,0	410,0	100,00		1.030,0	1.030,0				1.030,0	1.030,0			
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	619,0	-	-	619,0	-	619,0			619,0		-					-				
1.7	Thông tin và truyền thông	85,0	-	80,0	5,0	-	85,0		80,0	5,0		-					-				
1.8	Thu nhập	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.11	Y tế	2.650,0	-	2.650,0	-	-	2.650,0		2.650,0			-					-				
1.12	Văn hóa	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.13	Môi trường và ATTP	1.999,0	1.499,0	500,0	-	-	1.189,0	689,0	500,0			405,0	405,0				405,0	405,0			
1.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
II	NĂM 2024	53.677,0	29.144,0	14.000,0	9.632,0	901,0	16.214,0	12.344,0	0,0	3.590,0	280,0	26.584,5	8.400,0	14.000,0	3.813,5	371,0	10.878,5	8.400,0	0,0	2.228,5	250,0
1	Xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân	23.985,0	10.602,0	7.000,0	6.287,0	96,0	6.512,0	4.682,0	-	1.830	-	12.734,5	2.960,0	7.000	2.679	96	4.739	2.960	-	1.779	-
1.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.2	Giao thông	10.305,0	6.602,0	1.200,0	2.407,0	96,0	2.999,0	2.649,0		350,0		4.300,5	1.976,0	1.200,0	1.028,5	96,0	3.005,5	1.977,0		1.028,5	
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	1.500,0	-	1.200,0	300,0	-	-					1.500,0		1.200,0	300,0		-				
1.4	Trường học	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.5	Cơ sở vật chất văn hóa	1.960,0	700,0	300,0	960,0	-	650,0	400,0		250,0		1.105,0	150,0	300,0	655,0		205,0	150,0		55,0	
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	860,0	200,0	300,0	360,0	-	560,0	200,0		360,0		300,0		300,0			-				
1.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.8	Thu nhập	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.11	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.12	Văn hóa	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.13	Môi trường và ATTP	9.360,0	3.100,0	4.000,0	2.260,0	-	2.303,0	1.433,0		870,0		5.529,0	834,0	4.000,0	695,0		1.528,0	833,0		695,0	
1.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
2	Xã An Quang, huyện An Lão	29.692,0	18.542,0	7.000,0	3.345,0	805,0	9.702,0	7.662,0	-	1.760,0	280,0	13.850	5.440,0	7.000,0	1.135,0	275,0	6.140	5.440,0	-	450,0	250,0
1.1	Quy hoạch	500,0	-	-	500,0	-	500,0			500,0		-					-				
1.2	Giao thông	4.218,0	608,0	2.000,0	805,0	805,0	1.168,0	608,0		280,0	280,0	2.550,0		2.000,0	275,0	275,0	500,0			250,0	250,0
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	6.220,0	4.830,0	1.000,0	390,0	-	2.484,0	2.254,0		230,0		2.448,0	1.288,0	1.000,0	160,0		1.288,0	1.288,0			
1.4	Trường học	3.870,0	2.370,0	1.000,0	500,0	-	2.550,0	2.300,0		250,0		1.285,0	35,0	1.000,0	250,0		35,0	35,0			
1.5	Cơ sở vật chất văn hóa	800,0	-	500,0	300,0	-	50,0			50,0		600,0		500,0	100,0		150,0			150,0	
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	3.300,0	2.800,0	400,0	100,0	-	100,0			100,0		1.800,0	1.400,0	400,0			1.400,0	1.400,0			
1.7	Thông tin và truyền thông	450,0	-	300,0	150,0	-	50,0			50,0		350,0		300,0	50,0		50,0			50,0	
1.8	Thu nhập	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
1.11	Y tế	5.134,0	3.734,0	1.000,0	400,0	-	1.000,0	800,0		200,0		2.667,0	1.467,0	1.000,0	200,0		1.467,0	1.467,0			
1.12	Văn hóa	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.13	Môi trường và ATTP	5.200,0	4.200,0	800,0	200,0	-	1.800,0	1.700,0		100,0		2.150,0	1.250,0	800,0	100,0		1.250,0	1.250,0			
1.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
III	NĂM 2025	76.362,0	37.520,0	21.000,0	15.070,0	2.772,0	20.715,0	11.160,0	0,0	7.435,0	2.120,0	18.715,0	13.180,0	0,0	5.455,0	80,0	36.932,1	13.180,1	21.000,0	2.180,0	572,0
1	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	19.432,0	10.602,0	7.000,0	1.830,0	-	4.982,0	4.682,0	-	300,0	-	3.290,0	2.960,0	-	330	-	11.160,1	2.960,1	7.000,0	1.200	-
2.1	Quy hoạch	300,0	-	-	300,0	-	300,0			300,0		-					-				
2.2	Giao thông	5.419,0	2.589,0	2.000,0	830,0	-	2.349,0	2.349,0				450,0	120,0		330		2.620,0	120,0	2.000,0	500,0	
2.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.4	Trường học	1.200,0	-	1.000,0	200,0	-	-					-					1.200,0		1.000,0	200,0	
2.5	Cơ sở vật chất văn hóa	7.101,5	5.101,5	2.000,0	-	-	800,0	800,0				2.150,8	2.150,8				4.150,8	2.150,8	2.000,0		
2.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	1.000,0	-	1.000,0	-	-	-					-					1.000,0		1.000,0		
2.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.8	Thu nhập	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.11	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.12	Văn hóa	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.13	Môi trường và ATTP	4.411,5	2.911,5	1.000,0	500,0	-	1.533,0	1.533,0				689,2	689,2				2.189,3	689,3	1.000,0	500,0	
2.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
2	Xã An Hưng, huyện An Lão	27.319,0	13.307,0	7.000,0	4.240,0	2.772	7.167,0	2.712,0	-	2.335,0	2.120,0	6.802,5	5.297,5	-	1.425,0	80,0	13.349,5	5.297,5	7.000,0	480,0	572,0
1.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.2	Giao thông	5.700,0	3.800,0	1.500,0	200,0	200,0	320,0			200,0	120,0	1.980,0	1.900,0		80,0		3.400,0	1.900,0	1.500,0		
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	5.462,0	3.350,0	1.000,0	540,0	572,0	1.847,0	1.712,0		135,0		1.144,0	819,0		325,0		2.471,0	819,0	1.000,0	80,0	572,0
1.4	Trường học	1.600,0	-	1.000,0	600,0	-	200,0			200,0		400,0			400,0		1.000,0		1.000,0		
1.5	Cơ sở vật chất văn hóa	900,0	200,0	500,0	200,0	-	300,0	200,0		100,0		100,0			100,0		500,0		500,0		
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	6.007,0	4.007,0	-	-	2.000,0	2.800,0	800,0			2.000,0	1.603,5	1.603,5				1.603,5	1.603,5			
1.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.8	Thu nhập	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.11	Y tế	4.300,0	1.800,0	2.000,0	500,0	-	200,0			200,0		1.200,0	900,0		300,0		2.900,0	900,0	2.000,0		
1.12	Văn hóa	150,0	150,0	-	-	-	-					75,0	75,0				75,0	75,0			
1.13	Môi trường và ATTP	3.200,0	-	1.000,0	2.200,0	-	1.500,0			1.500,0		300,0			300,0		1.400,0		1.000,0	400,0	
1.14	Quốc phòng An ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
3	Xã An Trung, huyện An Lão	29.611,0	13.611,0	7.000,0	9.000,0	-	8.566,0	3.766,0	-	4.800,0	-	8.622,5	4.922,5	-	3.700,0	-	12.422,5	4.922,5	7.000,0	500,0	-
1.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.2	Giao thông	12.646,0	9.346,0	3.000,0	300,0	-	2.941,0	2.641,0		300,0		3.352,5	3.352,5				6.352,5	3.352,5	3.000,0		
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	4.815,0	115,0	500,0	4.200,0	-	2.575,0	75,0		2.500,0		1.720,0	20,0		1.700,0		520,0	20,0	500,0		
1.4	Trường học	1.250,0	250,0	1.000,0	-	-	250,0	250,0				-					1.000,0		1.000,0		
1.5	Cơ sở vật chất văn hóa	4.500,0	-	1.000,0	3.500,0	-	2.000,0			2.000,0		1.500,0			1.500,0		1.000,0		1.000,0		

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.7	Thông tin và truyền thông	500,0	-	500,0	-	-	-					-					500,0		500,0		
1.8	Thu nhập	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.11	Y tế	3.900,0	3.900,0	-	-	-	800,0	800,0				1.550,0	1.550,0				1.550,0	1.550,0			
1.12	Văn hóa	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.13	Môi trường và ATP	2.000,0	-	1.000,0	1.000,0	-	-					500,0			500,0		1.500,0		1.000,0	500,0	
1.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				

Phụ lục 5.2

ĐỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CỦA CÁC XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...	Tổng cộng	NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...	Tổng cộng	NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...															
	TỔNG CỘNG	692.512,0	55.221,0	110.000,0	498.132,4	29.158,6	228.977,8	24.360,0	30.000,0	168.812,6	5.805,2	263.662,7	15.608,5	55.000,0	180.442,8	12.611,4	199.871,5	15.252,5	25.000,0	148.877,0	10.742,0
I	NĂM 2023	202.783,4	14.940,0	30.000,0	150.208,2	7.635,2	173.622,4	6.559,0	30.000,0	131.708,2	5.355,2	13.460,0	4.260,0	0,0	8.150,0	1.050,0	15.701,0	4.121,0	0,0	10.350,0	1.230,0
1	Xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	6.570,4	2.120,0	-	4.450,4	-	2.587,4	937,0	-	1.650,4	-	1.991,5	591,5	-	1.400,0	-	1.991,5	591,5	-	1.400,0	-
1.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-									
1.2	Giao thông	5.508,4	1.801,4	-	3.707,0	-	1.525,4	618,4		907,0		1.991,5	591,5		1.400,0		1.991,5	591,5		1.400,0	
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	-	-	-	-	-	-					-									
1.4	Giáo dục	-	-	-	-	-	-					-									
1.5	Văn hóa	-	-	-	-	-	-					-									
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	-	-	-	-	-	-					-									
1.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-									
1.8	Y tế	-	-	-	-	-	-					-									
1.9	Môi trường	490,0	318,6	-	171,4	-	490,0	318,6		171,4		-									
1.10	Chất lượng môi trường sống	572,0	-	-	572,0	-	572,0			572,0		-									
2	Xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn	27.241,0	2.120,0	5.000,0	20.121,0	-	24.858,0	937,0	5.000,0	18.921,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
2.1	Quy hoạch	420,0	-	-	420,0	-	420,0			420,0		-	-				-	-			
2.2	Giao thông	2.760,4	1.589,4	-	1.171,0	-	1.878,0	707,0		1.171,0		441,2	441,2				441,2	441,2			
2.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.540,0	-	2.000,0	1.540,0	-	3.540,0		2.000,0	1.540,0		-					-				
2.4	Giáo dục	4.000,0	-	1.000,0	3.000,0	-	3.400,0		1.000,0	2.400,0		600,0	-		600,0		-				
2.5	Văn hóa	10.046,6	530,6	-	9.516,0	-	9.146,0	230,0		8.916,0		150,3	150,3				750,3	150,3		600,0	
2.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	539,0	-	-	539,0	-	539,0			539,0		-					-				
2.7	Thông tin và truyền thông	852,0	-	-	852,0	-	852,0			852,0		-					-				
2.8	Thu nhập bình quân đầu người	10,0	-	-	10,0	-	10,0			10,0		-					-				
2.9	Lao động	10,0	-	-	10,0	-	10,0			10,0		-					-				
2.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	40,0	-	-	40,0	-	40,0			40,0		-					-				
2.11	Y tế	1.500,0	-	1.500,0	-	-	1.500,0		1.500,0			-					-				
2.12	Môi trường	1.223,0	-	-	1.223,0	-	1.223,0			1.223,0		-					-				
2.13	Chất lượng cuộc sống	500,0	-	500,0	-	-	500,0		500,0			-					-				
2.14	Quốc phòng An Ninh	1.800,0	-	-	1.800,0	-	1.800,0			1.800,0		-					-				
3	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	25.363,0	2.120,0	5.000,0	17.743,0	500,0	22.980,0	937,0	5.000,0	16.543,0	500,0	1.191,5	591,5	0,0	600,0	0,0	1.191,5	591,5	0,0	600,0	0,0
3.1	Quy hoạch	322,0	-	-	322,0	-	322,0			322,0		-					-				
3.2	Giao thông	7.271,0	2.120,0	2.300,0	2.851,0	-	5.488,0	937,0	2.300,0	2.251,0		1.191,5	591,5		600,0		591,5	591,5			
3.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.861,0	-	400,0	2.961,0	500,0	3.261,0		400,0	2.361,0	500,0	-					600,0			600,0	
3.4	Giáo dục	1.820,0	-	500,0	1.320,0	-	1.820,0		500,0	1.320,0		-					-				

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025				KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023				KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024				KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025							
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
3.5	Văn hóa	3.330,0	-	900,0	2.430,0	-	3.330,0		900,0	2.430,0		-				-					
3.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	1.900,0	-	100,0	1.800,0	-	1.900,0		100,0	1.800,0		-				-					
3.7	Thông tin và truyền thông	950,0	-	-	950,0	-	950,0			950,0		-				-					
3.8	Ngèo đa chiều	10,0	-	-	10,0	-	10,0			10,0		-				-					
3.9	Lao động	10,0	-	-	10,0	-	10,0			10,0		-				-					
3.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	4.559,0	-	-	4.559,0	-	4.559,0			4.559,0		-				-					
3.11	Y tế	420,0	-	400,0	20,0	-	420,0		400,0	20,0		-				-					
3.12	Môi trường	500,0	-	200,0	300,0	-	500,0		200,0	300,0		-				-					
3.13	Chất lượng cuộc sống	210,0	-	200,0	10,0	-	210,0		200,0	10,0		-				-					
3.14	Quốc phòng An Ninh	200,0	-	-	200,0	-	200,0			200,0		-				-					
4	Xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	14.920,0	2.120,0	5.000,0	7.800,0	-	12.537,0	937,0	5.000,0	6.600,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
4.1	Quy hoạch		-	-	-	-	-					-				-					
4.2	Giao thông	1.283,0	1.283,0	-	-	-	400,0	400,0				441,5	441,5			441,5	441,5				
4.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	300,0	300,0	-	-	-	-					150,0	150,0			150,0	150,0				
4.4	Giáo dục	4.837,0	537,0	1.500,0	2.800,0	-	4.237,0	537,0	1.500,0	2.200,0		600,0			600,0	-					
4.5	Văn hóa		-	200,0	-	-	200,0		200,0			-				-					
4.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		-	-	-	-	-					-				-					
4.7	Thông tin và truyền thông		-	300,0	-	-	300,0		300,0			-				-					
4.8	Thu nhập bình quân đầu người		-	-	-	-	-					-				-					
4.9	Lao động		-	-	-	-	-					-				-					
4.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	2.200,0	-	1.000,0	1.200,0	-	2.200,0		1.000,0	1.200,0		-				-					
4.11	Y tế	2.800,0	-	1.000,0	1.800,0	-	2.200,0		1.000,0	1.200,0		-				600,0			600,0		
4.12	Môi trường	3.000,0	-	1.000,0	2.000,0	-	3.000,0		1.000,0	2.000,0		-				-					
4.13	Chất lượng cuộc sống		-	-	-	-	-					-				-					
4.14	Quốc phòng An Ninh		-	-	-	-	-					-				-					
5	Xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước	78.937,0	2.120,0	5.000,0	71.748,8	68,2	76.554,0	937,0	5.000,0	70.548,8	68,2	1.191,5	591,5	-	600,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
5.1	Quy hoạch	320,0	-	-	320,0	-	320,0			320,0		-				-					
5.2	Giao thông	36.670,4	1.413,0	4.000,0	31.189,2	68,2	35.487,4	230,0	4.000,0	31.189,2	68,2	591,5	591,5			591,5	591,5				
5.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	14.225,0	-	-	14.225,0	-	14.225,0			14.225,0		-				-					
5.4	Giáo dục	10.660,0	-	-	10.660,0	-	10.060,0			10.060,0		600,0			600,0	-					
5.5	Văn hóa	8.200,0	-	-	8.200,0	-	8.200,0			8.200,0		-				-					
5.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	3.368,3	418,3	-	2.950,0	-	2.768,3	418,3		2.350,0		-				600,0			600,0		
5.7	Thông tin và truyền thông	70,0	-	-	70,0	-	70,0			70,0		-				-					
5.8	Thu nhập bình quân đầu người		-	-	-	-	-					-				-					
5.9	Lao động		-	-	-	-	-					-				-					
5.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		-	-	-	-	-					-				-					
5.11	Y tế		-	-	-	-	-					-				-					

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
5.12	Môi trường	3.923,3	288,7	1.000,0	2.634,6	-	3.923,3	288,7	1.000,0	2.634,6		-					-				
5.13	Chất lượng cuộc sống	1.500,0	-	-	1.500,0	-	1.500,0			1.500,0		-					-				
5.14	Quốc phòng An Ninh		-	-	-	-	-					-					-				
6	Xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn	35.301,0	2.120,0	5.000,0	21.114,0	7.067,0	22.938,0	937,0	5.000,0	12.214,0	4.787,0	4.991,5	591,5	0,0	3.350,0	1.050,0	7.371,5	591,5	0,0	5.550,0	1.230,0
6.1	Quy hoạch	650,0	-	-	650,0	-	650,0			650,0		-					-				
6.2	Giao thông	20.720,6	559,6	2.500,0	13.864,0	3.797,0	11.641,7	280,7	2.500,0	6.664,0	2.197,0	4.539,5	139,5		3.350,0	1.050,0	4.539,5	139,5		3.850,0	550,0
6.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	4.896,3	426,3	-	3.400,0	1.070,0	2.516,3	426,3		1.700,0	390,0	-					2.380,0			1.700,0	680,0
6.4	Giáo dục	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.5	Văn hóa	2.500,0	-	1.000,0	800,0	700,0	2.500,0		1.000,0	800,0	700,0	-					-				
6.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	1.350,0	-	800,0	350,0	200,0	1.350,0		800,0	350,0	200,0	-					-				
6.7	Thông tin và truyền thông	1.850,0	-	100,0	1.050,0	700,0	1.850,0		100,0	1.050,0	700,0	-					-				
6.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.11	Y tế	1.134,1	1.134,1	-	-	-	230,0	230,0				452,1	452,1				452,1	452,1			
6.12	Môi trường	1.700,0	-	500,0	800,0	400,0	1.700,0		500,0	800,0	400,0	-					-				
6.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.14	Quốc phòng An Ninh	500,0	-	100,0	200,0	200,0	500,0		100,0	200,0	200,0	-					-				
7	Xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ	14.451,0	2.220,0	5.000,0	7.231,0	0,0	11.168,0	937,0	5.000,0	5.231,0	0,0	1.711,0	711,0	0,0	1.000,0	0,0	1.572,0	572,0	0,0	1.000,0	0,0
6.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.2	Giao thông	7.563,0	1.563,0	2.000,0	4.000,0	-	4.418,0	418,0	2.000,0	2.000,0		1.573,0	573,0		1.000,0		1.572,0	572,0		1.000,0	
6.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	138,0	138,0	-	-	-	-					138,0	138,0				-				
6.4	Giáo dục	2.289,0	289,0	1.000,0	1.000,0	-	2.289,0	289,0	1.000,0	1.000,0		-					-				
6.5	Văn hóa	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	500,0	-	-	500,0	-	500,0			500,0		-					-				
6.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.11	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.12	Môi trường	3.961,0	230,0	2.000,0	1.731,0	-	3.961,0	230,0	2.000,0	1.731,0		-					-				
6.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
II	NĂM 2024	273.252,6	23.320,0	50.000,0	188.426,2	11.506,4	31.924,4	10.307,0	0,0	21.617,4	0,0	219.260,2	6.615,0	50.000,0	151.313,8	11.331,4	22.068,0	6.398,0	0,0	15.495,0	175,0
1	Xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn	25.191,4	2.120,0	-	23.071,4	-	2.587,0	937,0	-	1.650,0	-	20.612,9	591,5	-	20.021,4	-	1.991,5	591,5	-	1.400,0	-
1.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.2	Giao thông	14.194,0	-	-	14.194,0	-	-					14.194,0			14.194,0		-				

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.4	Giáo dục	5.550,0	1.822,6	-	3.727,4	-	639,6	639,6				4.318,9	591,5		3.727,4		591,5	591,5			
1.5	Văn hóa	1.650,0	-	-	1.650,0	-	1.650,0			1.650,0		-					-				
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	230,0	230,0	-	-	-	230,0	230,0				-					-				
1.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.8	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.9	Môi trường	3.567,4	67,4	-	3.500,0	-	67,4	67,4				2.100,0			2.100,0		1.400,0			1.400,0	
1.10	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
2	Xã Nhơn Hạnh, thị xã An Nhơn	44.864,3	2.120,0	5.000,0	37.539,9	204,4	1.537,0	937,0	-	600,0	-	42.135,8	591,5	5.000,0	36.339,9	204,4	1.191,5	591,5	-	600,0	-
2.1	Quy hoạch	412,4	-	-	412,4	-	-					412,4			412,4		-				
2.2	Giao thông	30.481,9	2.120,0	5.000,0	23.157,5	204,4	937,0	937,0				28.953,4	591,5	5.000,0	23.157,5	204,4	591,5	591,5			
2.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	907,0	-	-	907,0	-	-					907,0			907,0		-				
2.4	Giáo dục		-	-	-	-	-					-					-				
2.5	Văn hóa	3.413,1	-	-	3.413,1	-	-					3.413,1			3.413,1		-				
2.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8.450,0	-	-	8.450,0	-	600,0			600,0		7.250,0			7.250,0		600,0			600,0	
2.7	Thông tin và truyền thông	200,0	-	-	200,0	-	-					200,0			200,0		-				
2.8	Thu nhập bình quân đầu người		-	-	-	-	-					-					-				
2.9	Lao động		-	-	-	-	-					-					-				
2.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		-	-	-	-	-					-					-				
2.11	Y tế	200,0	-	-	200,0	-	-					200,0			200,0		-				
2.12	Môi trường	600,0	-	-	600,0	-	-					600,0			600,0		-				
2.13	Chất lượng cuộc sống	200,0	-	-	200,0	-	-					200,0			200,0		-				
2.14	Quốc phòng An Ninh		-	-	-	-	-					-					-				
3	Xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	36.847,4	2.120,0	5.000,0	29.727,4	-	1.737,0	937,0	-	800,0	-	33.918,9	591,5	5.000,0	28.327,4	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
3.1	Quy hoạch	637,4	-	-	637,4	-						637,4			637,4		-				
3.2	Giao thông	8.890,0	1.890,0	1.000,0	6.000,0	-	707,0	707,0				7.591,5	591,5	1.000,0	6.000,0		591,5	591,5			
3.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	9.500,0	-	1.000,0	8.500,0	-	800,0			800,0		8.700,0		1.000,0	7.700,0		-				
3.4	Giáo dục	8.500,0	-	1.000,0	7.500,0	-						7.900,0		1.000,0	6.900,0		600,0	-		600,0	
3.5	Văn hóa	530,0	-	-	530,0	-						530,0			530,0		-				
3.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	1.580,0	230,0	-	1.350,0	-		230,0				1.350,0			1.350,0		-				
3.7	Thông tin và truyền thông	30,0	-	-	30,0	-						30,0			30,0		-				
3.8	Thu nhập bình quân đầu người		-	-	-	-						-					-				
3.9	Lao động	100,0	-	-	100,0	-						100,0			100,0		-				
3.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	80,0	-	-	80,0	-						80,0			80,0		-				
3.11	Y tế	2.400,0	-	1.000,0	1.400,0	-						2.400,0		1.000,0	1.400,0		-				
3.12	Môi trường	400,0	-	-	400,0	-						400,0			400,0		-				
3.13	Chất lượng cuộc sống	2.400,0	-	1.000,0	1.400,0	-						2.400,0		1.000,0	1.400,0		-				
3.14	Quốc phòng An Ninh	1.800,0	-	-	1.800,0	-						1.800,0			1.800,0		-				

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
4	Xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	14.120,0	2.120,0	5.000,0	7.000,0	-	1.737,0	937,0	-	800,0	-	11.191,5	591,5	5.000,0	5.600,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
4.1	Quy hoạch	2.200,0	-	1.000,0	1.200,0	-	-					1.600,0		1.000,0	600,0		600,0			600,0	
4.2	Giao thông	5.020,0	2.120,0	1.000,0	1.900,0	-	1.737,0	937,0		800,0		2.691,5	591,5	1.000,0	1.100,0		591,5	591,5			
4.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.4	Giáo dục	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.5	Văn hóa	2.800,0	-	1.000,0	1.800,0	-	-					2.800,0		1.000,0	1.800,0		-				
4.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	3.800,0	-	1.700,0	2.100,0	-	-					3.800,0		1.700,0	2.100,0		-				
4.7	Thông tin và truyền thông	300,0	-	300,0	-	-	-					300,0		300,0			-				
4.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.11	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.12	Môi trường	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
5	Xã Cát Tân, huyện Phù Cát	14.720,0	2.120,0	5.000,0	7.600,0	-	1.737,0	937,0	-	800,0	-	11.791,5	591,5	5.000,0	6.200,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
5.1	Quy hoạch	3.600,0	-	1.300,0	2.300,0	-	-					3.600,0		1.300,0	2.300,0		-				
5.2	Giao thông	3.053,0	1.413,0	-	1.640,0	-	1.030,0	230,0		800,0		1.431,5	591,5		840,0		591,5	591,5			
5.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.100,0	-	1.800,0	1.300,0	-	-					2.500,0		1.800,0	700,0		600,0			600,0	
5.4	Giáo dục	660,0	380,0	-	280,0	-	380,0	380,0				280,0			280,0		-				
5.5	Điện	1.280,0	-	500,0	780,0	-	-					1.280,0		500,0	780,0		-				
5.6	Văn hóa	2.627,0	327,0	1.000,0	1.300,0	-	327,0	327,0				2.300,0		1.000,0	1.300,0		-				
5.7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.8	Thông tin và truyền thông	200,0	-	200,0	-	-	-					200,0		200,0			-				
5.9	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.10	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.11	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.12	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.13	Môi trường	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.14	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.15	Quốc phòng An Ninh	200,0	-	200,0	-	-	-					200,0		200,0			-				
6	Xã Cát Tài, huyện Phù Cát	14.110,0	2.120,0	5.000,0	6.990,0	-	1.637,0	937,0	-	700,0	-	11.281,5	591,5	5.000,0	5.690,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
6.1	Quy hoạch	2.230,0	-	1.300,0	930,0	-	-					2.230,0		1.300,0	930,0		-				
6.2	Giao thông	6.920,0	2.120,0	2.200,0	2.600,0	-	1.637,0	937,0		700,0		4.091,5	591,5	2.200,0	1.300,0		1.191,5	591,5		600,0	
6.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.870,0	-	1.000,0	2.870,0	-	-					3.870,0		1.000,0	2.870,0		-				
6.4	Giáo dục		-	-	-	-	-					-					-				
6.5	Văn hóa	840,0	-	300,0	540,0	-	-					840,0		300,0	540,0		-				

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
6.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		-	-	-	-	-					-					-				
6.7	Thông tin và truyền thông		-	200,0	-	-	-					200,0		200,0			-				
6.8	Thu nhập bình quân đầu người		-	-	-	-	-					-					-				
6.9	Lao động		-	-	-	-	-					-					-				
6.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		-	-	-	-	-					-					-				
6.11	Y tế		-	-	-	-	-					-					-				
6.12	Môi trường		-	-	-	-	-					-					-				
6.13	Chất lượng cuộc sống		-	-	-	-	-					-					-				
6.14	Quốc phòng An Ninh	50,0	-	-	50,0	-	-					50,0			50,0		-				
7	Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	24.322,40	2.120,00	5.000,00	16.177,40	1.025,00	6.654,40	937,00	-	5.717,40	-	12.806,50	591,50	5.000,00	6.365,00	850,00	4.861,50	591,50	-	4.095,00	175,00
7.1	Quy hoạch	592,4	-	500,0	92,4	-	92,4			92,4		500,0		500,0			-				
7.2	Giao thông	9.390,0	1.390,0	1.500,0	6.000,0	500,0	2.507,0	707,0		1.800,0		5.341,5	341,5	1.500,0	3.000,0	500,0	1.541,5	341,5		1.200,0	
7.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	2.950,0	-	700,0	2.000,0	250,0	1.000,0			1.000,0		1.950,0		700,0	1.000,0	250,0	-				
7.4	Giáo dục	4.640,0	730,0	1.400,0	2.510,0	-	1.485,0	230,0		1.255,0		2.905,0	250,0	1.400,0	1.255,0		250,0	250,0			
7.5	Văn hóa	2.250,0	-	300,0	1.850,0	100,0	370,0			370,0		1.510,0		300,0	1.110,0	100,0	370,0			370,0	
7.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	2.400,0	-	300,0	1.925,0	175,0	-					300,0		300,0			2.100,0			1.925,0	175,0
7.7	Thông tin và truyền thông	400,0	-	100,0	300,0	-	-					100,0		100,0			300,0			300,0	
7.8	Thu nhập bình quân đầu người		-	-	-	-	-					-					-				
7.9	Lao động		-	-	-	-	-					-					-				
7.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		-	-	-	-	-					-					-				
7.11	Y tế	700,0	-	-	700,0	-	700,0			700,0		-					-				
7.12	Môi trường	500,0	-	-	500,0	-	500,0			500,0		-					-				
7.13	Chất lượng cuộc sống	500,0	-	200,0	300,0	-	-					200,0		200,0			300,0			300,0	
7.14	Quốc phòng An Ninh		-	-	-	-	-					-					-				
8	Xã Hoài Châu, thị xã Hoài Nhơn	26.995,0	2.120,0	5.000,0	19.875,0	-	1.737,0	937,0	-	800,0	-	23.575,0	700,0	5.000,0	17.875,0	-	1.683,0	483,0	-	1.200,0	-
8.1	Quy hoạch	875,0	-	500,0	375,0		-					875,0		500,0	375,0		-				
8.2	Giao thông	7.383,0	383,0	1.000,0	6.000,0		800,0			800,0		5.000,0		1.000,0	4.000,0		1.583,0	383,0		1.200,0	
8.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	1.650,0	650,0	-	1.000,0		-					1.650,0	650,0		1.000,0		-				
8.4	Giáo dục	-	-	-	-		-					-					-				
8.5	Văn hóa	1.150,0	150,0	-	1.000,0		-					1.050,0	50,0		1.000,0		100,0	100,0			
8.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	4.000,0	-	-	4.000,0		-					4.000,0			4.000,0		-				
8.7	Thông tin và truyền thông	500,0	-	-	500,0		-					500,0			500,0		-				
8.8	Thu nhập bình quân đầu người	500,0	-	500,0	-		-					500,0		500,0			-				
8.9	Lao động	-	-	-	-		-					-					-				
8.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-		-					-					-				
8.11	Y tế	-	-	-	-		-					-					-				
8.12	Môi trường	7.437,0	937,0	1.500,0	5.000,0		937,0	937,0				6.500,0		1.500,0	5.000,0		-				

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
8.13	Chất lượng cuộc sống	3.500,0	-	1.500,0	2.000,0		-					3.500,0		1.500,0	2.000,0		-				
8.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-		-					-					-				
9	Xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	28.292,1	2.120,0	5.000,0	12.245,1	8.927,0	1.637,0	937,0	-	700,0	-	25.563,6	591,5	5.000,0	11.045,1	8.927,0	1.091,5	591,5	-	500,0	-
9.1	Quy hoạch	628,7	-	157,6	471,1	-	-					628,7		157,6	471,1		-				
9.2	Giao thông	22.993,8	1.272,8	3.700,0	9.924,0	8.097,0	1.129,8	429,8		700,0		21.442,5	421,5	3.700,0	9.224,0	8.097,0	421,5	421,5			
9.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	2.737,2	507,2	300,0	1.350,0	580,0	507,2	507,2				1.730,0		300,0	850,0	580,0	500,0			500,0	
9.4	Giáo dục	-	-	-	-	-						0,0					-				
9.5	Văn hóa	500,0	200,0	300,0	-	-						400,0	100,0	300,0			100,0	100,0			
9.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	650,0	-	100,0	350,0	200,0						650,0		100,0	350,0	200,0	-				
9.7	Thông tin và truyền thông	300,0	-	100,0	150,0	50,0						300,0		100,0	150,0	50,0	-				
9.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-						0,0					-				
9.9	Lao động	-	-	-	-	-						0,0					-				
9.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-						0,0					-				
9.11	Y tế	342,4	-	342,4	-	-						342,4		342,4			-				
9.12	Môi trường	140,0	140,0	-	-	-						70,0	70,0				70,0	70,0			
9.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-						0,0					-				
9.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-						0,0					-				
10	Xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	15.270,0	2.120,0	5.000,0	6.800,0	1.350,0	2.787,0	937,0	0,0	1.850,0	0,0	10.591,5	591,5	5.000,0	3.650,0	1.350,0	1.891,5	591,5	0,0	1.300,0	0,0
10.1	Quy hoạch	650	-	300	350	-	50			50		550		300	250		50			50	
10.2	Giao thông	9.030	1.890	2.240	3.700	1.200	1.557	707		850		6.032	592	2.240	2.000	1.200	1.442	592		850	
10.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.880	230	1.300	2.200	150	630	230		400		2.850		1.300	1.400	150	400			400	
10.4	Giáo dục	500	-	500	-	-						500		500			-				
10.5	Văn hóa	250	-	-	250	-	250			250		-					-				
10.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	-	-	-	-							-					-				
10.7	Thông tin và truyền thông	200	-	200	-							200		200			-				
10.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-							-					-				
10.9	Lao động	-	-	-	-							-					-				
10.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-							-					-				
10.11	Y tế	460	-	460	-							460		460			-				
10.12	Môi trường	300	-	-	300		300			300		-					-				
10.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-							-					-				
10.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-							-					-				
11	Xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	28.520,0	2.120,0	5.000,0	21.400,0	0,0	8.137,0	937,0	0,0	7.200,0	0,0	15.791,5	591,5	5.000,0	10.200,0	0,0	4.591,5	591,5	0,0	4.000,0	0,0
11.1	Quy hoạch	4.800,0	-	400,0	4.400,0	-	400,0			400,0		4.400,0		400,0	4.000,0		0,0				
11.2	Giao thông	7.800,0	-	200,0	7.600,0		5.600,0			5.600,0		1.200,0		200,0	1.000,0		1.000,0			1.000,0	
11.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	5.400,0	-	2.000,0	3.400,0		700,0			700,0		2.700,0		2.000,0	700,0		2.000,0			2.000,0	
11.4	Giáo dục	-	-	-	-							0,0					0,0				

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
11.5	Văn hóa	200,0	-	200,0	-							200,0		200,0			0,0				
11.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	1.000,0	-	-	1.000,0							0,0					1.000,0			1.000,0	
11.7	Thông tin và truyền thông	1.000,0	-	-	1.000,0							1.000,0			1.000,0		0,0				
11.8	Y tế	3.383,0	1.183,0	1.200,0	1.000,0							2.791,5	591,5	1.200,0	1.000,0		591,5	591,5			
11.9	Môi trường	2.937,0	937,0	-	2.000,0		937,0	937,0				2.000,0			2.000,0		0,0				
11.10	Chất lượng cuộc sống	2.000,0	-	1.000,0	1.000,0		500,0			500,0		1.500,0		1.000,0	500,0		0,0				
III	NĂM 2025	216.476,0	16.961,0	30.000,0	159.498,0	10.017,0	23.431,0	7.494,0	0,0	15.487,0	450,0	30.942,5	4.733,5	5.000,0	20.979,0	230,0	162.102,5	4.733,5	25.000,0	123.032,0	9.337,0
1	Xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	14.520,0	2.120,0	5.000,0	7.400,0	-	1.737,0	937,0	-	800,0	-	11.591,5	591,5	5.000,0	6.000,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
1.1	Quy hoạch	2.000,0	-	1.000,0	1.000,0	-	-					2.000,0		1.000,0	1.000,0		-				
1.2	Giao thông	12.020,0	2.120,0	3.500,0	6.400,0	-	1.737,0	937,0		800,0		9.091,5	591,5	3.500,0	5.000,0		1.191,5	591,5		600,0	
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.4	Giáo dục	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.5	Văn hóa	500,0	-	500,0	-	-	-					500,0		500,0			-				
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-		-	-	-	-										-				
1.11	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.12	Môi trường	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
2	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	14.880,0	2.120,0	5.000,0	7.760,0	-	1.647,0	937,0	-	710,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-	12.041,5	591,5	5.000,0	6.450,0	-
2.1	Quy hoạch	3.000,0	-	1.200,0	1.800,0	-	-					-					3.000,0		1.200,0	1.800,0	
2.2	Giao thông	4.270,0	2.120,0	1.050,0	1.100,0	-	1.647,0	937,0		710,0		591,5	591,5				2.031,5	591,5	1.050,0	390,0	
2.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	4.620,0	-	1.320,0	3.300,0	-	-					600,0			600,0		4.020,0		1.320,0	2.700,0	
2.4	Giáo dục	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.5	Văn hóa	1.780,0	-	780,0	1.000,0	-	-					-					1.780,0		780,0	1.000,0	
2.6	Điện	400,0	-	400,0	-	-	-					-					400,0		400,0		
2.7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	560,0	-	-	560,0	-	-					-					560,0			560,0	
2.8	Thông tin và truyền thông	200,0	-	200,0	-	-	-					-					200,0		200,0		
2.9	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.10	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.11	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.12	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.13	Môi trường	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.14	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
2.15	Quốc phòng An Ninh	50,0	-	50,0	-	-	-					-					50,0	-	50,0		
3	Xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước	93.212,0	2.120,0	5.000,0	86.092,0	-	1.637,0	937,0	-	700,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-	90.383,5	591,5	5.000,0	84.792,0	-
3.1	Quy hoạch	321,0	-	-	321,0	-	-					-					321,0			321,0	
3.2	Giao thông	40.784,0	2.120,0	2.000,0	36.664,0	-	937,0	937,0				591,5	591,5				39.255,5	591,5	2.000,0	36.664,0	
3.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	23.961,0	-	-	23.961,0	-	700,0			700,0		-					23.261,0			23.261,0	
3.4	Giáo dục	11.110,0	-	1.500,0	9.610,0	-	-					-					11.110,0		1.500,0	9.610,0	
3.5	Văn hóa	1.869,0	-	-	1.869,0	-	-					600,0			600,0		1.269,0			1.269,0	
3.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	7.799,0	-	1.000,0	6.799,0	-	-					-					7.799,0		1.000,0	6.799,0	
3.7	Thông tin và truyền thông	66,0	-	-	66,0	-	-					-					66,0			66,0	
3.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
3.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
3.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
3.11	Y tế	5.000,0	-	-	5.000,0	-	-					-					5.000,0			5.000,0	
3.12	Môi trường	1.102,0	-	100,0	1.002,0	-	-					-					1.102,0		100,0	1.002,0	
3.13	Chất lượng cuộc sống	1.200,0	-	400,0	800,0	-	-					-					1.200,0		400,0	800,0	
3.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
4	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	42.165,0	2.120,0	5.000,0	34.135,0	910,0	12.467,0	937,0	-	11.080,0	450,0	11.850,5	591,5	-	11.029,0	230,0	17.847,5	591,5	5.000,0	12.026,0	230,0
4.1	Quy hoạch	6.850,0	-	1.000,0	5.650,0	200,0	650,0			650,0		-					6.200,0		1.000,0	5.000,0	200,0
4.2	Giao thông	18.983,0	707,0	1.000,0	17.026,0	250,0	9.407,0	707,0		8.600,0	100,0	6.650,0			6.500,0	150,0	2.926,0		1.000,0	1.926,0	
4.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.629,0	-	1.200,0	2.429,0	-	500,0			500,0		1.929,0			1.929,0		1.200,0		1.200,0		
4.4	Giáo dục	6.640,0	-	800,0	5.750,0	90,0	780,0			750,0	30,0	30,0				30,0	5.830,0		800,0	5.000,0	30,0
4.5	Văn hóa	4.333,0	1.183,0	800,0	1.980,0	370,0	800,0			480,0	320,0	2.141,5	591,5		1.500,0	50,0	1.391,5	591,5	800,0		
4.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	1.000,0	-	-	1.000,0	-	-					1.000,0			1.000,0		-				
4.7	Thông tin và truyền thông	200,0	-	200,0	-	-	-					-					200,0		200,0		
4.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.11	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.12	Môi trường	530,0	230,0	-	300,0	-	330,0	230,0		100,0		100,0			100,0		100,0			100,0	
4.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
5	Xã Hoài Phú, thị xã Hoài Nhơn	33.021,0	2.120,0	5.000,0	20.564,0	5.337,0	1.737,0	937,0	-	800,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-	30.092,5	591,5	5.000,0	19.164,0	5.337,0
5.1	Quy hoạch	650,0	-	-	650,0	-	-					-					650,0			650,0	
5.2	Giao thông	21.444,0	1.483,0	2.300,0	13.864,0	3.797,0	300,0	300,0				591,5	591,5				20.552,5	591,5	2.300,0	13.864,0	3.797,0
5.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	5.470,0	-	1.000,0	3.400,0	1.070,0	800,0			800,0		600,0			600,0		4.070,0		1.000,0	2.000,0	1.070,0
5.4	Giáo dục	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.5	Văn hóa	2.437,0	637,0	-	1.700,0	100,0	637,0	637,0				-					1.800,0			1.700,0	100,0

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
5.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	1.200,0	-	500,0	450,0	250,0	-					-					1.200,0		500,0	450,0	250,0
5.7	Thông tin và truyền thông	370,0	-	-	300,0	70,0	-					-					370,0			300,0	70,0
5.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.11	Y tế	50,0	-	-	50,0	-	-					-					50,0			50,0	
5.12	Môi trường	1.200,0	-	1.000,0	150,0	50,0	-					-					1.200,0		1.000,0	150,0	50,0
5.13	Chất lượng cuộc sống	200,0	-	200,0	-	-	-					-					200,0		200,0		
5.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
6	Xã An Tân, huyện An Lão	18.678,0	6.361,0	5.000,0	3.547,0	3.770,0	4.206,0	2.809,0	-	1.397,0	-	3.926,0	1.776,0	-	2.150,0	-	10.546,0	1.776,0	5.000,0	-	3.770,0
6.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.2	Giao thông	17.078,0	6.361,0	5.000,0	2.847,0	2.870,0	4.006,0	2.809,0		1.197,0		3.426,0	1.776,0		1.650,0		9.646,0	1.776,0	5.000,0		2.870,0
6.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.4	Giáo dục	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.5	Văn hóa	1.100,0	-	-	700,0	400,0	200,0			200,0		500,0			500,0		400,0				400,0
6.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.11	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.12	Môi trường	500,0	-	-	-	500,0	-					-					500,0				500,0
6.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				

Phụ lục 5.3

ĐỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CỦA XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
	TỔNG CỘNG	81.375	14.475	14.000	52.000	900	23.159	6.559	2.000	14.600	-	35.733	4.533	6.000	25.200	-	23.633	4.533	6.000	12.200	-
I	NĂM 2023	14.120	2.120	2.000	10.000		11.737	937	2.000	8.800		1.192	592		600		1.192	592		600	
1	Xã Phước Quang, huyện Tuy Phước	14.120	2.120	2.000	10.000		11.737	937	2.000	8.800		1.192	592		600		1.192	592		600	
	Mô hình thôn thông minh	2.800	-	300	2.500	-			300	2.500					-						
	Lĩnh vực nổi trội trong xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	11.320	2.120	1.700	7.500		8.937	937	1.700	6.300		1.192	592		600		1.192	592		600	
II	NĂM 2024	46.775	8.575	6.000	32.200	-	8.148	3.748	-	4.400	-	32.158	2.758	6.000	23.400	-	7.158	2.758	-	4.400	
1	Xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	10.870	2.120	-	8.750		2.437	937		1.500		6.442	592	-	5.850		1.992	592		1.400	
	Mô hình thôn thông minh	2.100	-	-	2.100							2.100			2.100						
	Lĩnh vực nổi trội trong xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	8.770	2.120	-	6.650		2.437	937		1.500		4.342	592		3.750		1.992	592		1.400	
2	Xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	10.640	1.890	-	8.750		2.437	937		1.500		6.442	592	-	5.850		1.992	592		1.400	
	Mô hình thôn thông minh	2.100		-	2.100							2.100			2.100						
	Lĩnh vực nổi trội trong xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	8.540	1.890	-	6.650		2.437	937		1.500		4.342	592		3.750		1.992	592		1.400	
3	Xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước	4.500		2.000	2.500							4.500		2.000	2.500						
	Mô hình thôn thông minh	3.000		1.500	1.500							3.000		1.500	1.500						
	Lĩnh vực nổi trội trong xây dựng nông	1.500		500	1.000							1.500		500	1.000						
4	Xã Cát Minh, huyện Phù Cát	9.375	2.675	2.000	4.700		1.637	937		700		5.984	984	2.000	3.000		1.984	984		1.000	
	Mô hình thôn thông minh	2.000		1.000	1.000							2.000		1.000	1.000						
	Lĩnh vực nổi trội trong xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	7.375	2.675	1.000	3.700		1.637	937		700		3.984	984	1.000	2.000		1.984	984		1.000	
5	Xã Hoài Hải, thị xã Hoài Nhơn	11.390	1.890	2.000	7.500		1.637	937		700		8.792	592	2.000	6.200		1.192	592		600	
	Mô hình thôn thông minh	2.000		1.000	1.000							2.000		1.000	1.000						
	Lĩnh vực nổi trội trong xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	9.390	1.890	1.000	6.500		1.637	937		700		6.792	592	1.000	5.200		1.192	592		600	
	NĂM 2025	20.480	3.780	6.000	9.800	900	3.274	1.874		1.400		2.383	1.183		1.200		15.283	1.183	6.000	7.200	
1	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	7.790	1.890	2.000	3.900		1.637	937		700		1.192	592		600		5.192	592	2.000	2.600	
	Mô hình thôn thông minh	2.000		1.000	1.000												2.000		1.000	1.000	
	Lĩnh vực nổi trội trong xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	5.790	1.890	1.000	2.900		1.637	937		700		1.192	592		600		3.192	592	1.000	1.600	
2	Xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn	4.900		2.000	2.000	900											4.900		2.000	2.000	900
	Mô hình thôn thông minh	1.900		1.000	900	-											1.900		1.000	900	
	Lĩnh vực nổi trội trong xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	3.000		1.000	1.100	900											3.000		1.000	1.100	900
3	Xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	7.790	1.890	2.000	3.900		1.637	937		700		1.192	592		600		5.192	592	2.000	2.600	
	Mô hình thôn thông minh	2.000		1.000	1.000												2.000		1.000	1.000	
	Lĩnh vực nổi trội trong xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	5.790	1.890	1.000	2.900		1.637	937		700		1.192	592		600		3.192	592	1.000	1.600	

Phụ lục 5.4

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CỦA HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			Vốn NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		Vốn NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		Vốn NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		Vốn NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
	NĂM 2023	393.397	92.347	46.100	232.550	22.400	244.945	44.895	46.100	131.550	22.400	22.325	24.188	-	55.000	-	21.401	23.264	-	46.000	-
I	Huyện Tây Sơn	269.724	46.174	34.600	188.550	400	164.998	22.448	34.600	107.550	400	-	11.863	-	45.000	-	-	11.863	-	36.000	-
1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-														
2	Giao thông	164.234	37.834	5.000	121.000	400	69.508	14.108	5.000	50.000	400		11.863		40.000			11.863		31.000	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	-	-	-	-	-	-														
4	Điện	-	-	-	-	-	-														
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	2.850	850	2.000	-	-	2.850	850	2.000												
6	Kinh tế	6.400	1.400	5.000	-	-	6.400	1.400	5.000												
7	Môi trường	44.738	4.588	2.600	37.550	-	44.738	4.588	2.600	37.550											
8	Chất lượng môi trường sống	50.600	600	20.000	30.000	-	40.600	600	20.000	20.000					5.000					5.000	
9	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	902	902	-	-	-	902	902													
II	Huyện Phù Mỹ	123.673	46.173	11.500	44.000	22.000	79.947	22.447	11.500	24.000	22.000	22.325	12.325	-	10.000	-	21.401	11.401	-	10.000	-
1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-					-				
2	Giao thông	42.897	20.897	-	-	22.000	29.587	7.587			22.000	6.655	6.655				6.655	6.655			
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	-	-	-	-	-	-					-					-				
4	Điện	-	-	-	-	-	-					-					-				
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	19.575	19.575	-	-	-	10.500	10.500				5.000	5.000				4.075	4.075			
6	Kinh tế	3.840	3.840	-	-	-	2.499	2.499				670	670				671	671			
7	Môi trường	-	-	-	-	-	-					-					-				
8	Chất lượng môi trường sống	57.361	1.861	11.500	44.000	-	37.361	1.861	11.500	24.000		10.000			10.000		10.000			10.000	
9	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	-	-	-	-	-	-					-					-				

Phụ lục 5.5

ĐỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CỦA HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023				KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2024				KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2025						
			Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
				NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
	NĂM 2025																					
I	Huyện Tuy Phước		252.540	-	95.390	157.150	-	117.815	-	50.890	66.925	-	108.230	-	44.500	63.730	-	26.495	-	-	26.495	-
1	Quy hoạch	- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Làng hoa Bình Lâm xã Phước Hoà huyện Tuy Phước. - Lập quy hoạch chi tiết các khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng vùng huyện	1.595		-	1.595	-	95			95		1.500			1.500		-				
2	Giao thông	Trồng cây xanh dọc theo tuyến ĐH 42 đảm bảo đạt tối thiểu 50%.	3.600		-	3.600		3.600			3.600		-					-				
		Đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác bến xe khách trung tâm huyện tại thị trấn Diêu Trì	105.000		-	105.000		40.000			40.000		40.000			40.000		25.000			25.000	
		Tiếp tục nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế huyện	80.000		80.000	-		40.000		40.000			40.000		40.000			-				
		Tiếp tục xây dựng kế hoạch trùng tu tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn huyện để phát huy giá trị các di tích này. Khôi phục các loại hình văn hóa nghệ thuật truyền thống của địa phương	10.000		-	10.000		5.000			5.000		5.000			5.000		-				
		Xây dựng Trung tâm giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục TX huyện đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2 theo quy định	10.000		0	10.000		5.000			5.000		5.000			5.000		-				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2023-2025				KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023				KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2024				KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2025							
			Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
				NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
3	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	Xây dựng Tường rào cổng ngõ trường THPT số 2 Tuy Phước	1.200		0	1.200		1.200		1.200		-					-					
		Trường THPT số 3 Tuy Phước, Hạng mục: Xây dựng 03 phòng bộ môn	4.500		4500	-		-				4.500		4.500				-				
		Trường THPT Xuân Diệu, Hạng mục: Xây dựng 03 nhà bộ môn	6.350		6350	-		6.350				-						-				
		Trường THPT số 1 Tuy Phước. Hạng mục: Sửa chữa dây 02 tầng 08 phòng	1.700		1700	-		1.700		1.700		-						-				
		Trường THPT số 3 Tuy Phước. Hạng mục: Sửa chữa dây 02 tầng 12 phòng	1.140		1140	-		1.140		1.140		-						-				
		Trường THPT Nguyễn Diêu Hạng mục: Sửa chữa dây 02 tầng 06 phòng và Nhà bộ môn 04 phòng	1.700		1.700	-		1.700		1.700		-						-				
4	Kinh tế	Tiếp tục thực hiện đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, các Dự án, kế hoạch liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm và ứng dụng khoa học công nghệ	1.500		-	1.500		500		500		1.000		1.000			-					
		Đầu tư xây dựng kho chứa hàng (kho bảo quản hàng hoá) đối với chợ Phước Sơn đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2	300		-	300		300		300		-						-				
		Tiếp tục có Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả	1.000		-	1.000		500		500		500		500				-				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2025				
			Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
				NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
5	Môi trường	- Hướng dẫn các hộ dân phân loại, thu gom rác thải nguy hại tại hộ gia đình về tập kết tại các thùng lưu chứa được bố trí tại các trụ sở thôn; - Đầu tư, sửa chữa các bể thu gom bao, bì chai, lọ thuốc BVTV trên cách đồng ruộng.	260		-	260		130			130		130			130		-				
		Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn hướng dẫn người dân thu gom chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường	2.000		-	2.000		1.000			1.000		1.000			1.000		-				
		Tăng cường công tác hướng dẫn hộ dân phân loại rác thải tại nguồn.	520		-	520		200			200		200			200		120			120	
		Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và công trình xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu, cụm dân cư;	3.000		-	3.000		1.000			1.000		1.000			1.000		1.000			1.000	
		Tăng cường trồng cây xanh các điểm công cộng, khu dân cư...	500		-	500		250			250		250			250		-				
		Xây dựng kế hoạch triển khai phân loại, thu gom, xử lý chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt của hộ gia đình trên địa bàn; Chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, xử lý theo quy định.	325		-	325		100			100		100			100		125			125	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2023-2025				KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023				KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2024				KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2025							
			Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
				NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
6	Chất lượng môi trường sống	Tiếp tục đầu tư, mở mạng hệ đường ống cung cấp nước sạch tập trung các xã chưa có nước sạch, nhằm đảm bảo người dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt theo quy định	10.000		-	10.000		5.000			5.000		5.000			5.000		-				
		- Thường xuyên kiểm tra, xử lý các hộ dân vứt xả rác, nước thải ra môi trường ao, hồ.. '- Đầu tư xây dựng mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường	500		-	500		200			200		200			200		100			100	
		XD Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	650		-	650		250			250		250			250		150			150	
		Xây dựng kế hoạch hàng năm bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	200		-	200		100			100		100			100		-				
		Xây dựng kế hoạch triển khai mô hình hình xã, thôn thông minh	5.000		-	5.000		2.500			2500		2.500			2500		-				